

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KDH)

CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền

Ngày 29/12/2023	31,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	10.6%	14.4%

DT thuần 2023
2,088 tỷ VNĐ
YoY: ▼824 -28.3%

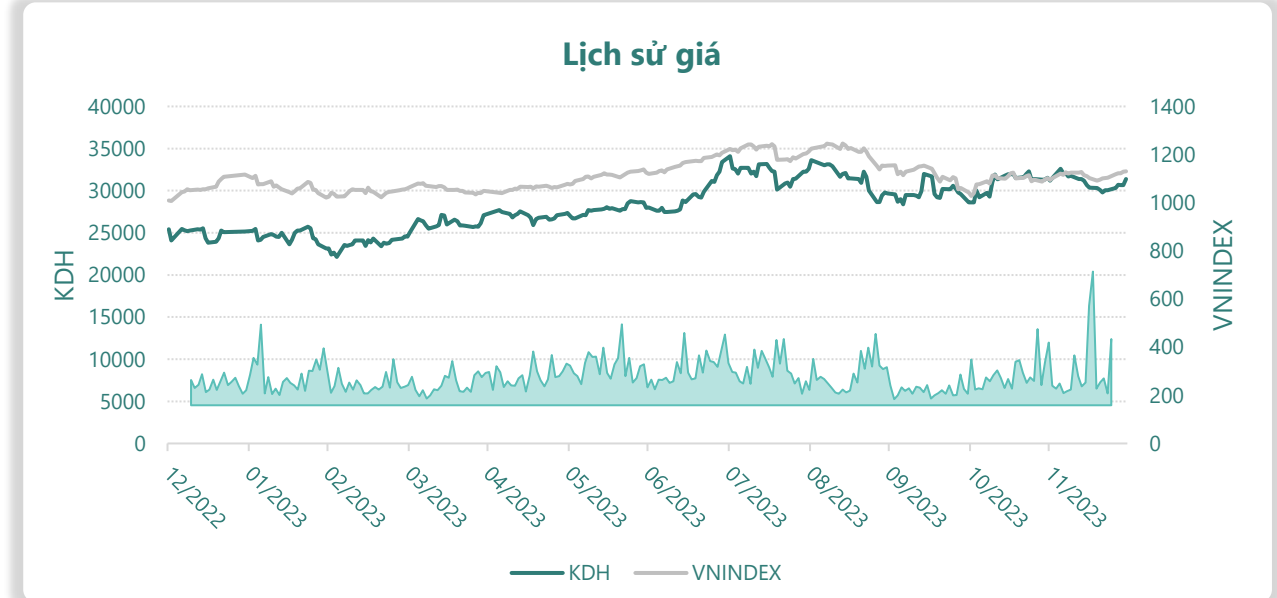
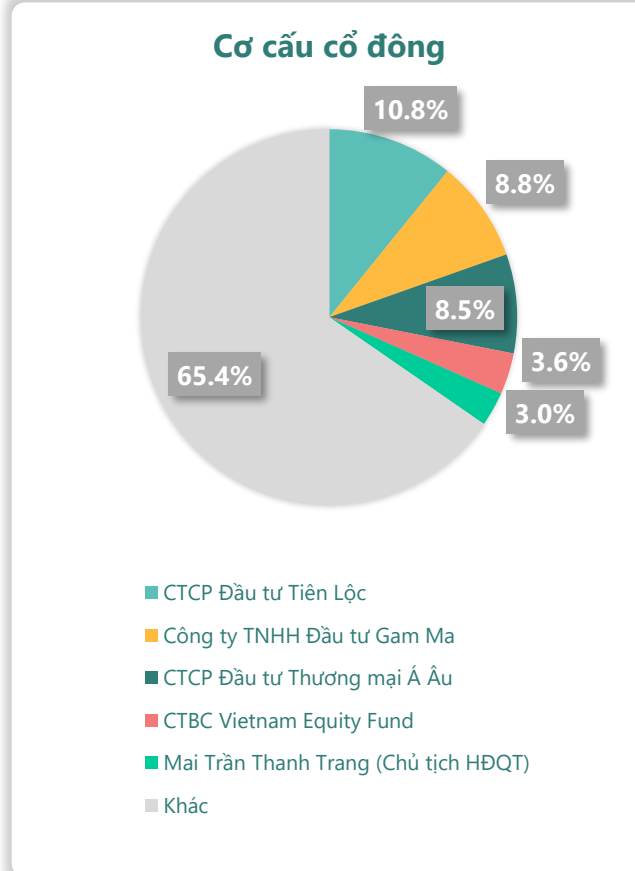
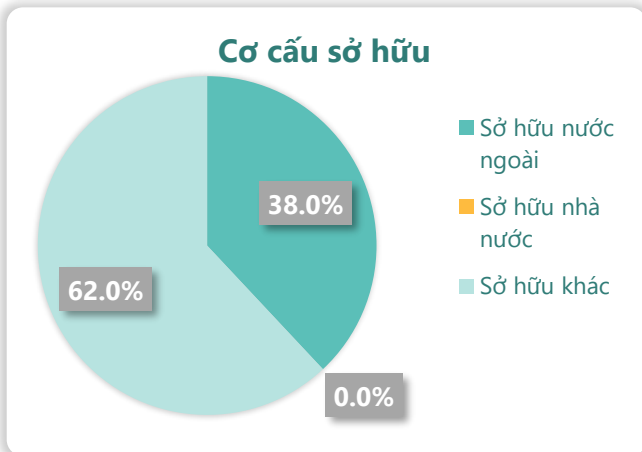
LN thuần 2023
1,122 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130 13.1%

LN sau thuế 2023
730 tỷ VNĐ
YoY: ▼352 -32.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
51.2%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE 2023
5.2%
YoY: +/-▼ 4.8%

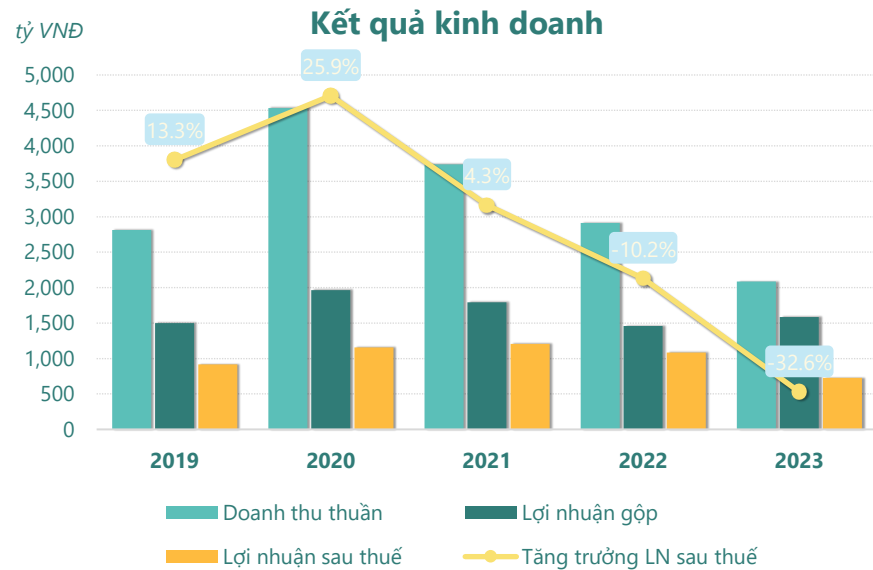
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,136 - 34,091
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,098
Số lượng CPLH (CP)	799,311,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,788,210
Sở hữu nước ngoài	38.0%
Beta	1.31
EPS	897
P/E	35.0



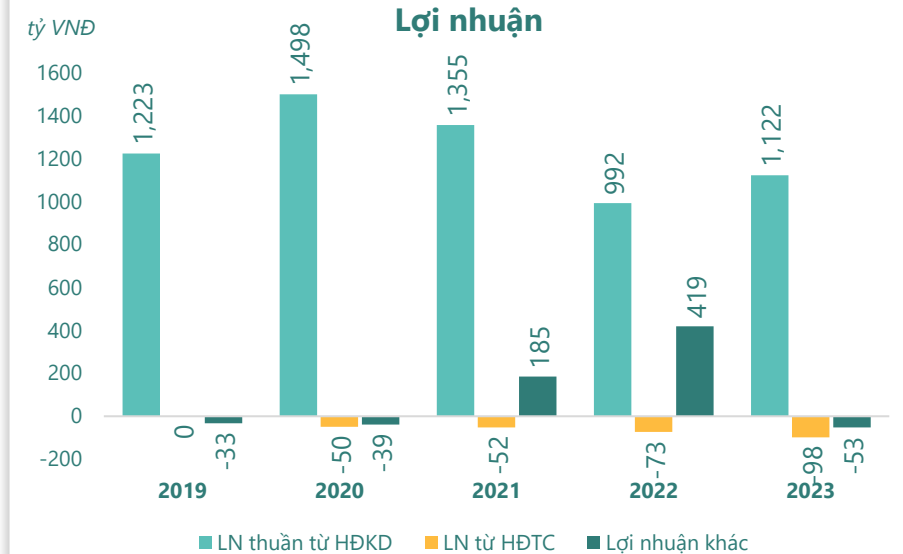
Năm 2023, KDH ghi nhận doanh thu thuần 2,088 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 729.5 tỷ đồng, lần lượt giảm 28.3% và giảm 32.6% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 5.24%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu

KẾT QUẢ KINH DOANH

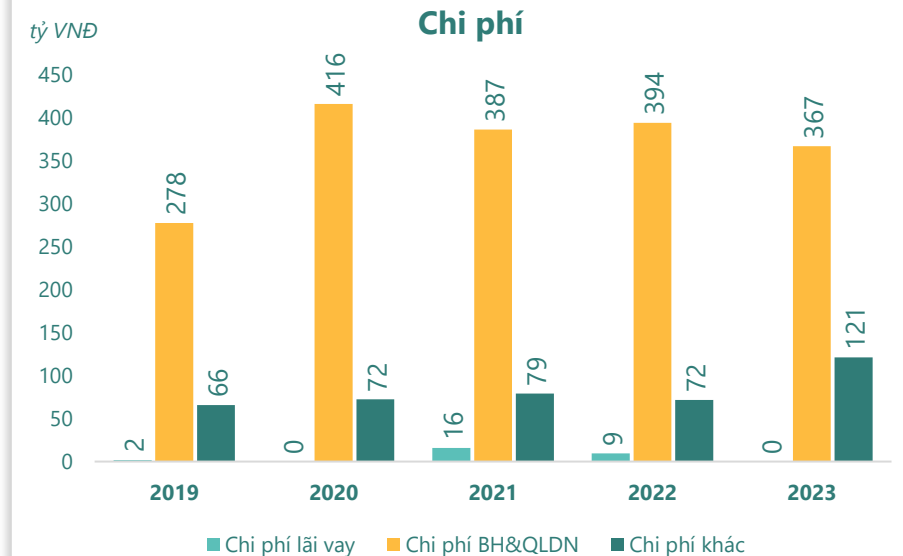
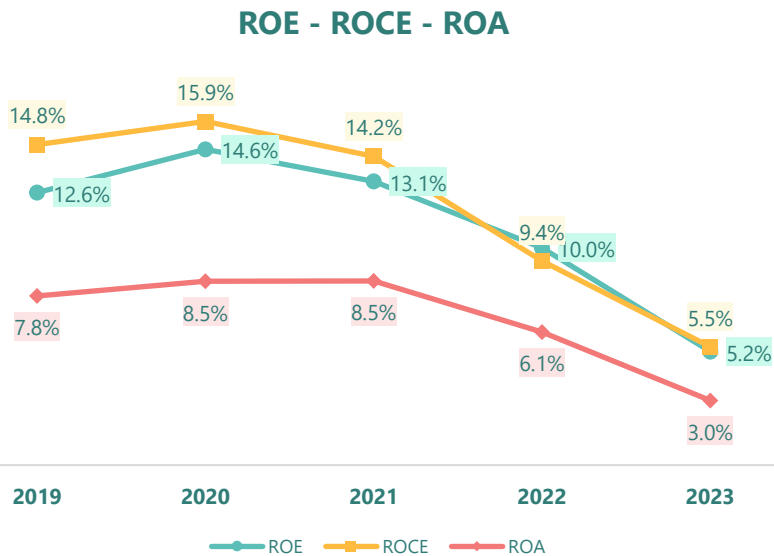


Năm 2023, KDH có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 1,122 tỷ đồng, tăng lên 129.9 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,238 tỷ đồng) là 116.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 0.00 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm xuống còn 367.0 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 121.4 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

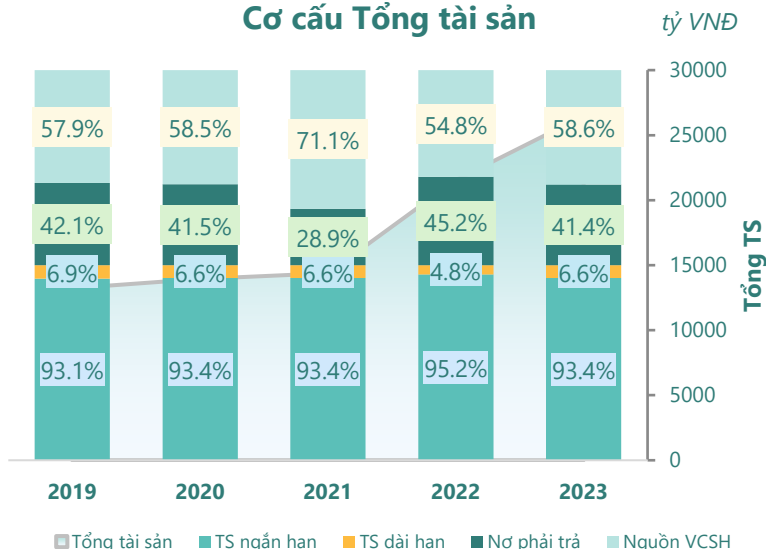
ROE của KDH năm 2023 giảm so với năm trước còn 5.24%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



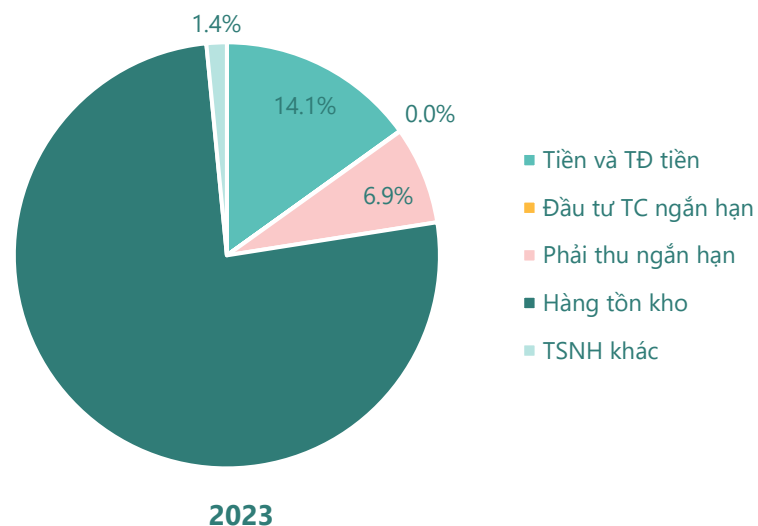


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

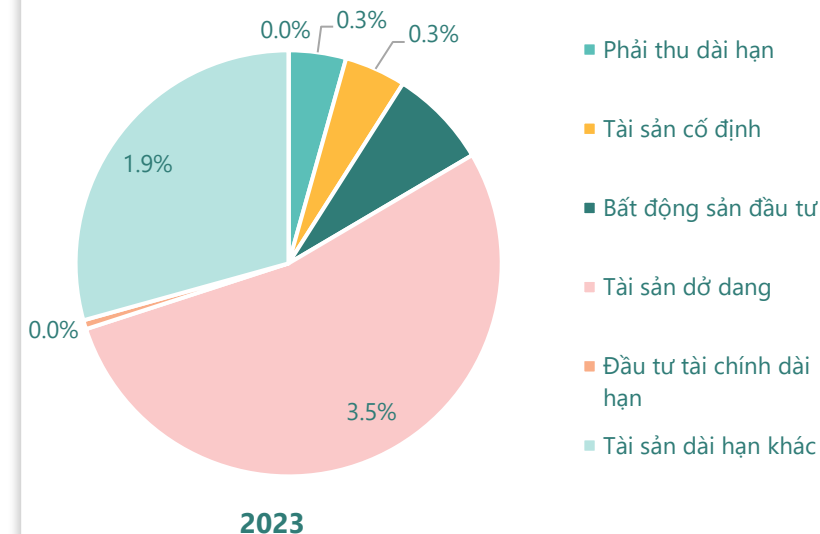
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của KDH năm 2023 tăng trưởng 22.9% so với năm trước, đạt 26,481 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của KDH đạt 24,737 tỷ đồng, tăng trưởng 20.6% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 93.4% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 70.9%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

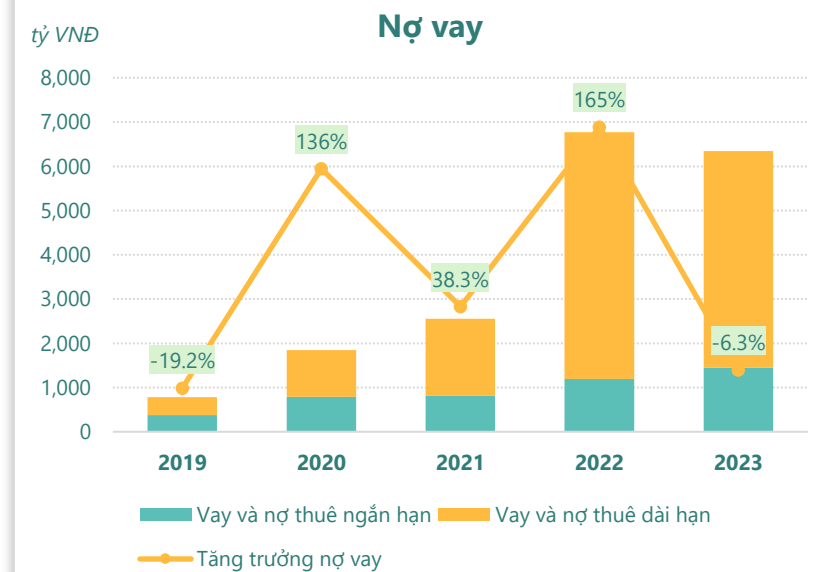
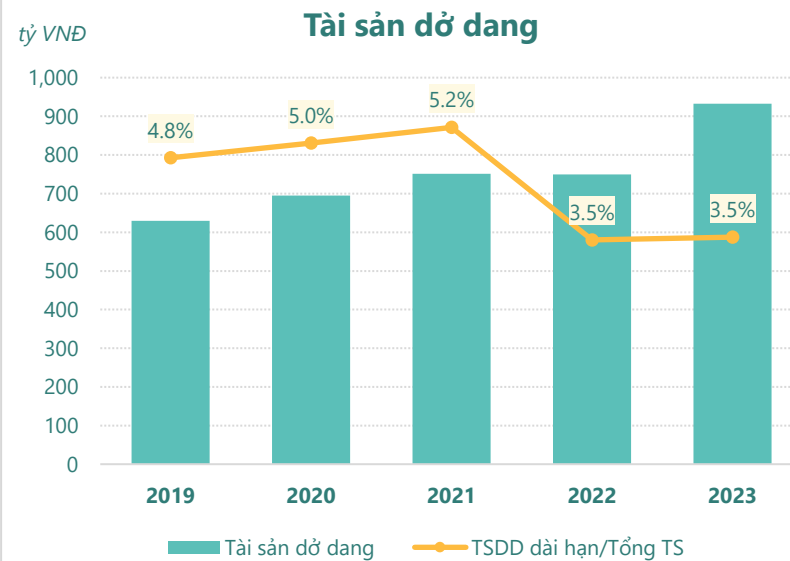
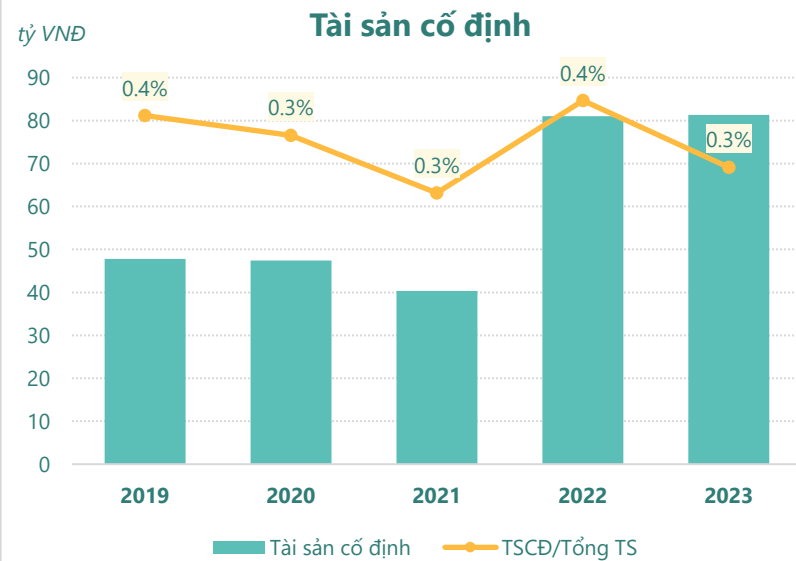
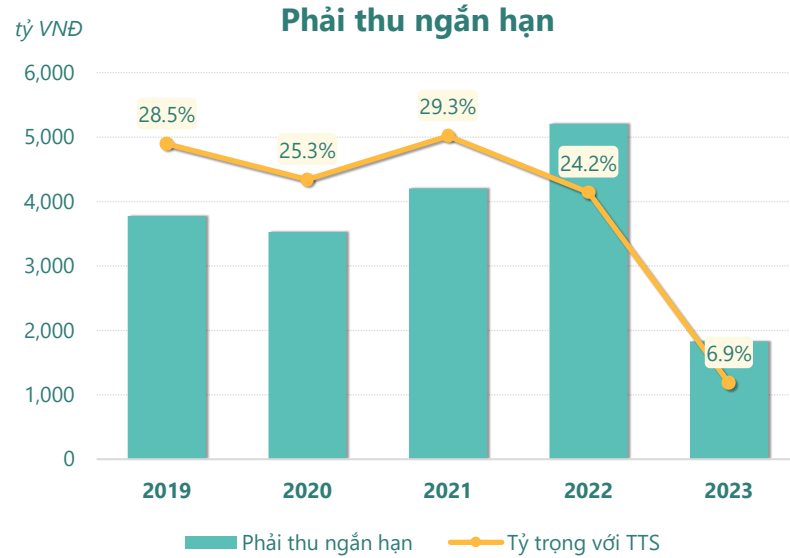
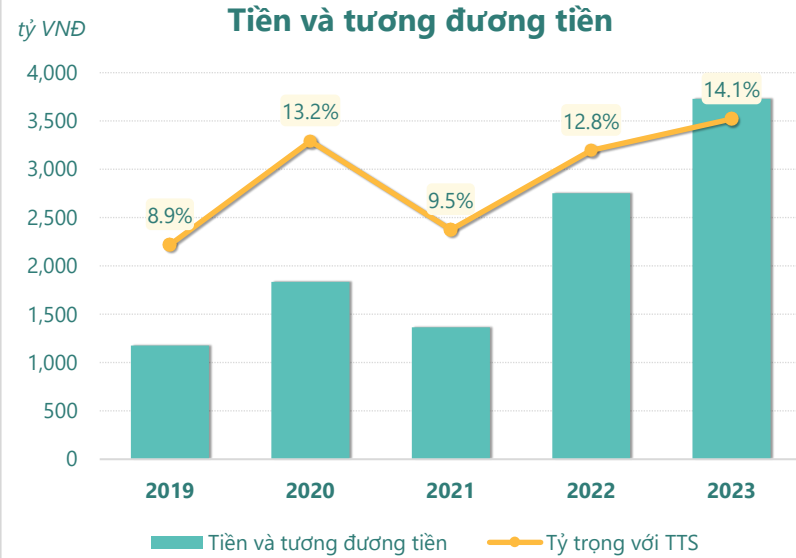
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng 68.7% so với năm trước và đạt 1,744 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 6.59% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản dở dang chiếm cao nhất 3.52%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.93%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



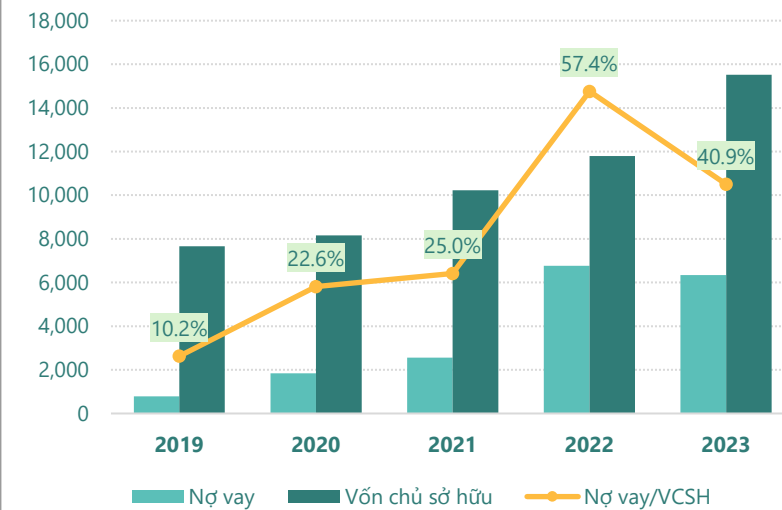
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



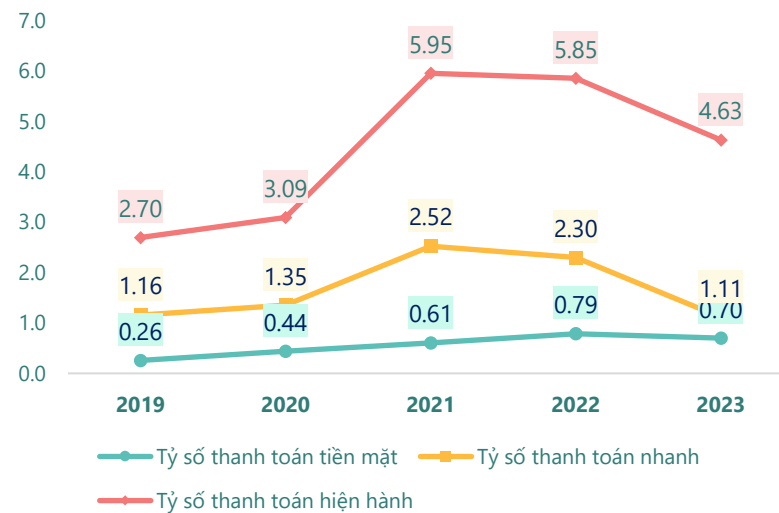
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

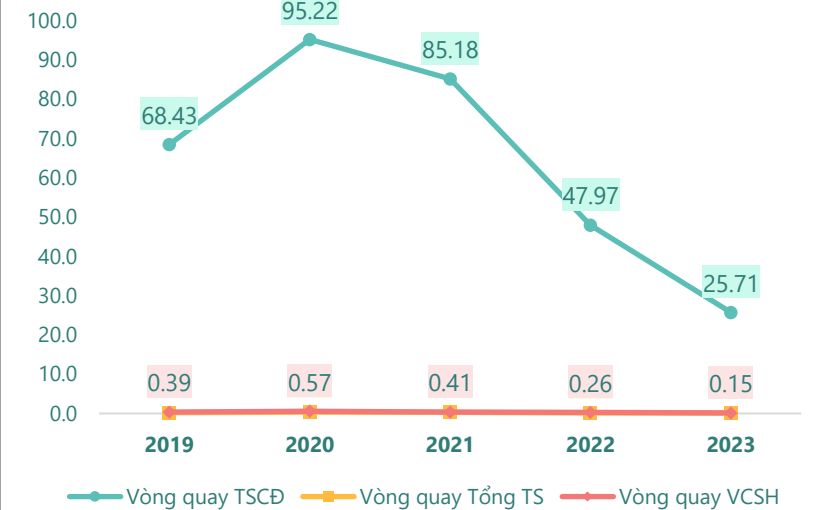
tỷ VNĐ



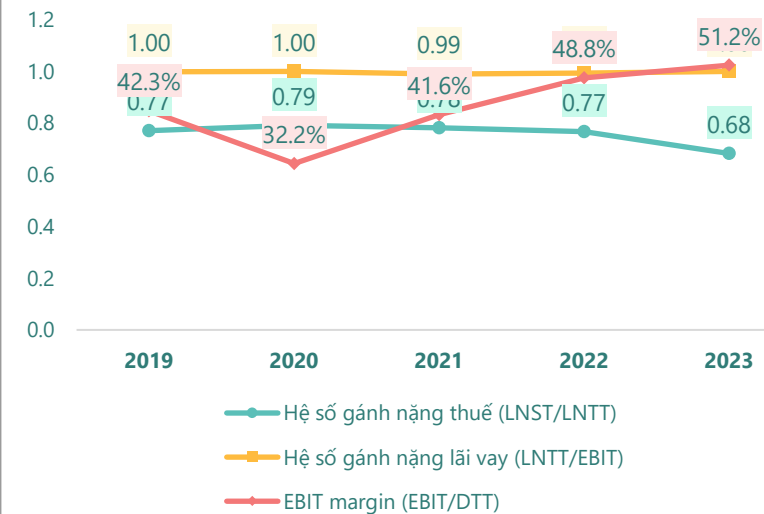
Chỉ số thanh khoản



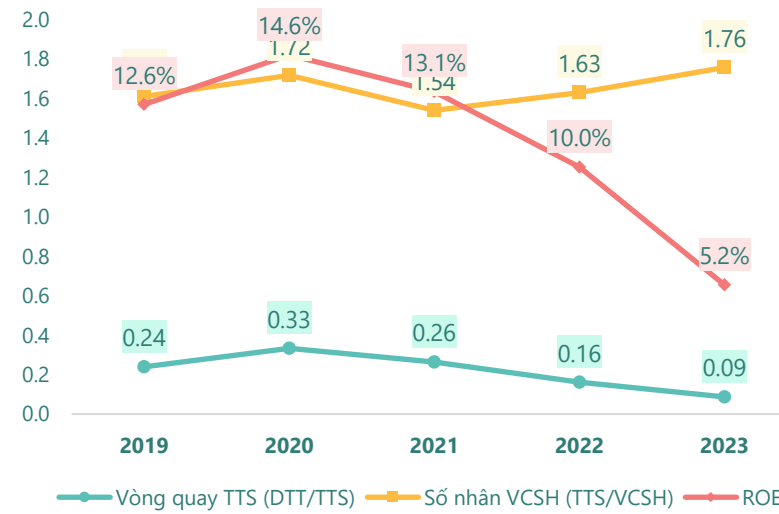
Vòng quay tài sản



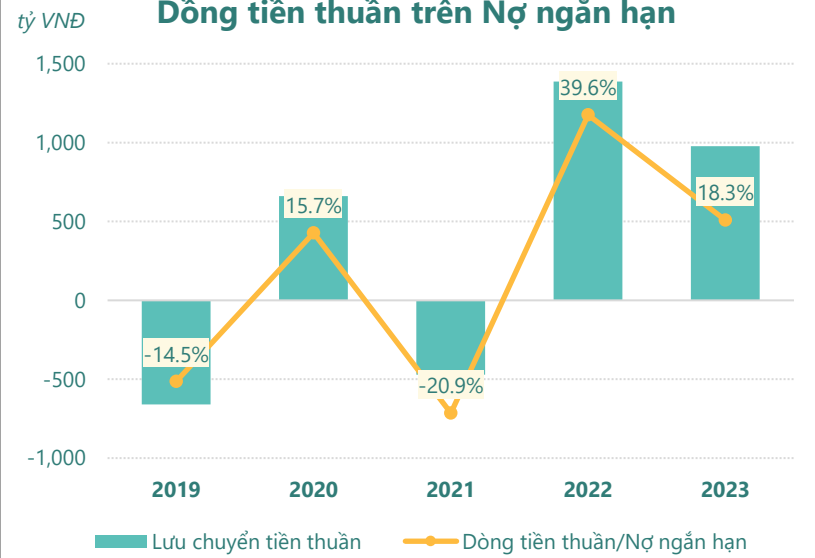
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,532	3,738	2,912	2,088
Giá vốn hàng bán	2,568	1,945	1,452	501
Lợi nhuận gộp	1,964	1,794	1,460	1,587
Doanh thu HĐTC	35.0	20.9	17.7	49.7
Chi phí TC	84.7	72.7	91.0	148
Chi phí lãi vay	0	15.9	9.35	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	247	205	175	162
Chi phí QLDN	169	182	219	205
LN thuần từ HĐKD	1,498	1,355	992	1,122
Lợi nhuận khác	-39.1	185	419	-52.7
LN trước thuế	1,458	1,540	1,411	1,069
Lợi nhuận sau thuế	1,154	1,205	1,082	730
LNST của CĐ cty mẹ	1,153	1,202	1,103	716

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	-2,010	-1,047	-1,543
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	-106	-797	2,813
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	486	1,646	3,231	-293
Tiền đầu kỳ	1,175	1,836	1,365	2,753
Lưu chuyển tiền thuần	661	-470	1,387	977
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,836	1,365	2,753	3,730

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	13,934	14,373	21,539	26,481
Tài sản ngắn hạn	13,022	13,421	20,506	24,737
Tiền và tương đương tiền	1,836	1,365	2,753	3,730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	69.4	42.9	8.52
Phải thu ngắn hạn	3,529	4,206	5,208	1,831
Hàng tồn kho	7,338	7,733	12,453	18,787
Tài sản ngắn hạn khác	319	47.8	48.9	381
Tài sản dài hạn	913	952	1,033	1,744
Phải thu dài hạn	79.8	78.6	73.4	75.9
Tài sản cố định	47.4	40.3	81.1	81.3
Bất động sản đầu tư	60.1	57.7	102	131
Tài sản dở dang	695	751	750	933
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	14.3	12.0
Tài sản dài hạn khác	14.9	8.63	12.9	511
Lợi thế thương mại	1.81	0.85	0.01	0
Nợ phải trả	5,776	4,151	9,745	10,958
Nợ ngắn hạn	4,208	2,254	3,503	5,346
Vay và nợ thuê ngắn hạn	787	815	1,195	1,444
Phải trả người bán ngắn hạn	242	155	109	92.1
Nợ dài hạn	1,568	1,898	6,242	5,612
Vay và nợ thuê dài hạn	1,058	1,738	5,576	4,901
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,158	10,221	11,795	15,523
Vốn chủ sở hữu	8,158	10,221	11,795	15,523
Vốn điều lệ	5,787	6,429	7,168	7,993
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0